

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: State Securities Commission of Vietnam
Ho Chi Minh city Stock Exchange

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT FPT Fund Management Joint Stock Company
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF
4	Mã chứng khoán Securities symbol	FUEFCV50
5	Kỳ báo cáo (Reporting period)	Tuần từ 9/10/2024 đến 15/10/2024 (period: from Oct 9th 2024 to Oct 15th 2024)
6	Ngày lập báo cáo (Reporting date)	16-10-24 16-Oct-24

Đơn vị tính: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KY BAO CAO THIS PERIOD 15-10-24	KY BAO CAO THIS PERIOD 08-10-24
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
1.1	của quỹ/ per Fund	73,941,448,900	74,988,375,308
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,297,218,401	1,315,585,531
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	12,972.18	13,155.85
2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
2.1	của quỹ/ per Fund	74,083,086,397	73,941,448,900
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,299,703,270	1,297,218,401
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	12,997.03	12,972.18
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:	141,637,497	(1,046,926,408)
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to the fund's investment during the period	141,637,497	(1,046,926,408)
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	-	-
3.3	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of NAV per Fund Certificate during period	24.85	(183.67)
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	74,988,375,308	74,988,375,308
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	56,861,176,500	56,861,176,500
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài		
6.1	Số lượng Chứng chỉ quỹ	-	-
6.2	Tổng giá trị	-	-
6.3	Tỷ lệ sở hữu	-	-
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	12,310	12,370
2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	12,330	12,310
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	20	(60)
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	-667.03	-662.18
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))	-5.13%	-5.10%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	14,400	14,900
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	11,900	11,900

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Hà Nội

Đại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT